

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 849/2018/DS-PT
Ngày: 20/9/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhung

Các Thẩm phán: 1. Bà Phạm Thị Thảo

2. Ông Nguyễn Bá Thịnh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 323/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3555/2018/QĐPT-DS ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ

Địa chỉ: 155 đường H, phường N, Quận I, TP. Hồ Chí Minh..

Đại diện hợp pháp: Bà Phan Thị Thùy T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 155 đường H, phường N, Quận I, TP. Hồ Chí Minh..

Bị đơn: Ông Lê Xuân N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 18/31E đường U, Phường S, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Trong đơn khởi kiện và tại các bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ trình bày :

Trong các ngày 26/9/2013, 10/10/2013 ông Lê Xuân N nộp 02 Giấy đề nghị cấp hạn mức thấu chi nên Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Lê Xuân N có ký các hợp đồng sau:

- Hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ số 76/TC140/2013 ngày 26/9/2013 với hạn mức tín dụng là 400.000.000 đồng, lãi suất 1.35%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 26/9/2013 đến 26/9/2014.

- Phụ lục hợp đồng số PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 với tổng hạn mức tín dụng mới là 800.000.000 đồng, lãi suất 1.35%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 11/10/2013 đến 26/9/2014.

Tài sản bảo đảm : Không có.

Ngày 26/09/2013 và ngày 11/10/2013 ông N đã thực hiện giao dịch với số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) cụ thể chuyển khoản cho ông Trần Khắc R trong tài khoản thấu chi của mình. Sau khi giao dịch số tiền trên, do ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn. Nay ngân hàng yêu cầu ông N trả số nợ gốc : 800.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn: 106.949.959 đồng ; tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 07/06/2018 là 728.460.000 đồng. Tổng nợ là 1.635.409.959 đồng và yêu cầu ông N tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 08/06/2018 đến ngày ông N thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Thời hạn thanh toán: Trả 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại Điều 3, mục II của Hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ số 76/TC140/2013 ngày 26/9/2013 có tích vào ô thế chấp/cầm cố: 50.000 cổ phiếu; và khoản 1.1 của Điều 1 của Phụ lục hợp đồng số PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 có ghi “thế chấp/cầm cố: 1000.000 cổ phiếu” việc ghi này là để phù hợp với Giấy đề nghị cấp hạn mức thấu chi của ông N và đây cũng là mẫu chung của Ngân hàng dành cho khách hàng thuộc nhóm cổ đông, để Ngân hàng phân biệt với nhóm khách hàng khác.

Giữa Ngân hàng và ông N không có ký bất kỳ hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm nào và Ngân hàng cũng không nắm giữ giấy chứng nhận cổ phần/cổ đông của ông N, nên không có cơ sở cho rằng Ngân hàng nhận 100.000 cổ phiếu của ông N là tài sản bảo đảm. Vì vậy, ông N yêu cầu Ngân hàng xử lý 100.000 cổ phiếu của ông tại Ngân hàng Để thu hồi nợ là không thực hiện được.

2/ Bị đơn ông Lê Xuân N trình bày:

Qua sự tìm hiểu (người môi giới, không phải sự giải thích của nhân viên Ngân hàng) ông biết chỉ cần bỏ ra 200.000.000 đồng mua 100.000 cổ phiếu của Ngân hàng Để thế chấp cho khoản vay 800.000.000 đồng. Nếu giá cổ phiếu tăng thì ông có lời và sẽ bán trả nợ cho Ngân hàng, nếu cổ phiếu giảm thì Ngân hàng sẽ tất toán toàn bộ cổ phiếu để thu hồi nợ, ông chỉ mất 200.000.000 đồng.

Vì vậy, ngày 26/9/2013 ông ký và nộp Giấy đề nghị cấp hạn mức thấu chi, đề nghị Ngân hàng TMCP Đ cấp hạn mức thấu chi 400.000.000 đồng và được Ngân hàng chấp nhận nên hai bên ký Hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ số 76/TC140/2013 ngày 26/9/2013 với hạn mức tín dụng là 400.000.000 đồng, lãi suất 1.35%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 26/9/2013 đến 26/9/2014.

Ngày 10/10/2013 ông ký và nộp Giấy đề nghị cấp hạn mức thấu chi, đề nghị Ngân hàng TMCP Đ cấp hạn mức thấu chi 400.000.000 đồng và được Ngân hàng chấp nhận nên hai bên ký Phụ lục hợp đồng số PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 với tổng hạn mức tín dụng mới là 800.000.000 đồng, lãi suất 1.35%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 11/10/2013 đến 26/9/2014. Sau đó ông hoàn toàn không sử dụng số tiền trong tài khoản thẻ được cấp để thực hiện bất kỳ giao dịch nào vì ông nghĩ rằng số tiền này ông đã mua cổ phiếu của Ngân hàng và đã thế chấp.

Kể từ khi mua cổ phiếu của Ngân hàng ông chưa nhận được cổ tức, chưa được mời tham dự đại hội cổ đông và cũng không nhận được thông báo trả nợ cho Ngân hàng nên ông nghĩ Ngân hàng xử lý cổ phiếu của ông để thu hồi nợ

Nay ông đồng ý giao toàn bộ trị giá hiện tại của 100.000 cổ phiếu ông mua của Ngân hàng để thu hồi nợ. Ngoài ra ông không đồng ý thanh toán số nợ này cho Ngân hàng.

Ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với nguyên đơn vì thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại bản án số 180/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của tòa án nhân dân quận T đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc ông Lê Xuân N thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ khoản nợ theo Hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ số 76/TC140/2013 ngày 26/9/2013 và Phụ lục hợp đồng số PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 với số tiền là 1.635.409.959 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn, chín trăm năm mươi chín đồng) (trong đó nợ gốc 800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 106.949.959 đồng, nợ lãi quá hạn là 728.460.000 đồng)

Thời hạn thanh toán: Ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 08/6/2018 ông Lê Xuân N còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại các hợp đồng hai bên đã ký kết đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên.

Ngày 20/6/2018 ông N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 180/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của tòa án nhân dân quận T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng không rút đơn khởi kiện, ông N không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông N trình bày nội dung kháng cáo: Ông không đồng ý trả số tiền như án sơ thẩm đã tuyên vì số nợ 800.000.000 đồng được đảm bảo bởi 100.000 cổ phiếu thế chấp. Số nợ đã lâu nên thời hiệu khởi kiện của vụ kiện đã hết. Trong hợp đồng vay có ghi thế chấp khi ông vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì ngân hàng chỉ được phép xử lý số nợ trong phạm vi thế chấp nên ông không đồng ý trả thêm bất kỳ khoản tiền nào nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc thế chấp này.

Ngân hàng Đ trình bày: Ngân hàng cho ông N vay tiền cấp hạn mức thấu chi vay hai hợp đồng tổng số tiền 800.000.000 đồng. Số tiền này ông N vay để trả 100.000 cổ phiếu. Hiện nay số cổ phiếu ông N vẫn đang giữ, trong hợp đồng có ghi thế chấp 100.000 cổ phiếu là do lỗi của nhân viên đánh máy. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

Ông N trình bày: Ông thừa nhận có vay của ngân hàng Đ hai hợp đồng với tổng số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất như ngân hàng trình bày. Tuy nhiên, hợp đồng vay này đã hết thời hiệu khởi kiện do sự việc đã xảy ra rất lâu. Mặt khác từ khi vay mua cổ phiếu của ngân hàng Đ đến nay ông cũng không nhận được cổ tức, không được ngân hàng Đ thông báo nợ nên ông nghĩ ngân hàng đã xử lý 100.000 cổ phiếu đã thế chấp, nếu thiếu thì ông trả thêm, nếu thừa thì phải trả lại ông. Suốt thời gian từ đó đến nay ngân hàng không thông báo nên ông nghĩ ngân hàng đã xử lý nợ xong. Vì vậy, ông không đồng ý trả số nợ 1.635.409.959 đồng.

Đại diện ngân hàng trình bày: Ông N vay tổng số tiền 800.000.000 đồng. Thời hạn vay từ 11/10/2013 đến 26/9/2014. Ngày 12/9/2017 ngân hàng khởi kiện nên còn thời hiệu. Giao dịch giữa ông N với ngân hàng là tín chấp. Trong hợp đồng có ghi thế chấp 100.000 cổ phiếu là do lỗi của nhân viên đánh máy, cổ phiếu và nợ không liên quan đến nhau. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các đương sự được thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ đơn kháng cáo và thời hạn đóng án phí của ông N trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông N có ký giấy đề nghị cấp hạn mức thấu chi lãi 1,35%/tháng. Thời hạn 12 tháng từ 26/9/2013 đến 26/9/2014 với tổng số tiền là 800.000.000 đồng. Sau khi vay thì ông N đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho ông Trần Khắc R, từ đó đến nay ông N không trả. Do đó, căn cứ vào hợp đồng tín dụng này thì ông N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngân hàng yêu cầu số nợ gốc cộng lãi thì tổng số tiền là 1.635.409.959 đồng làm 01 lần là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N, y án sơ thẩm theo Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và thời hạn đóng tạm ứng án phí của ông N làm trong thời hạn luật định nên có cơ sở xem xét về hình thức.

Xét nội dung kháng cáo của ông N cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thời gian vay ghi trong hợp đồng khấu chi tài khoản thẻ số 76/TC-140/2013 là 12 tháng, từ ngày 26/9/2013 đến 26/9/2014. Thời hiệu khởi kiện đối với vụ kiện này là 3 năm. Ngày 12/9/2017 Ngân hàng có đơn khởi kiện. Do đó vụ kiện vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Kháng cáo của ông N cho rằng hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở.

Ông N thừa nhận vay ngân hàng số tiền 800.000.000 đồng nhưng được đảm bảo bởi 100.000 cổ phiếu nên ông không phải trả thêm bất kể khoản tiền nào nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi ký 02 hợp đồng dịch vụ khấu chi tài khoản thẻ số 76/TC-140/2013 ngày 26 tháng 9 năm 2013 với hạn mức là 400.000.000 đồng, lãi 1.35%/tháng. Thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 26/9/2013 đến 26/9/2014 và Phụ lục hợp đồng PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 với tổng hạn mức tín dụng mới là 800.000.000 đồng thì lãi suất là 1.35%/tháng. Thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 10/10/2013 đến 26/9/2014. Ông N chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng. Bản án sơ thẩm căn cứ vào hai hợp đồng này đã tuyên buộc ông N phải trả tiền gốc, tiền lãi, lãi phạt tính đến ngày xét xử là 1.635.409.959 đồng là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ngân hàng cho rằng trong hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ có ghi tại Điều 3 hình thức đảm bảo khấu chi là thế chấp 100.000 cổ phiếu là do lỗi đánh máy của nhân viên ngân hàng, thực chất giao dịch là tín chấp. Ông N đề nghị xử lý tài sản đảm bảo đề nghị phát mãi 100.000 cổ phiếu, nếu thiếu thì ông N trả thêm, nếu thừa thì ngân hàng phải trả lại cho ông N. Hội đồng xét xử thấy giao dịch thế chấp này không đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật nên không thể phát mãi 100.000 cổ phiếu trừ nợ theo đề nghị của ông N. Hiện nay 100.000 cổ phiếu ông N vẫn đang giữ. Ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, ông N phải trả số tiền 1.635.409.959 đồng cho ngân hàng như án sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử đồng ý với ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh y án sơ thẩm theo khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên cần sửa lại câu chữ cho tiện việc thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 220; 264, 266, 267, 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 150, Điều 401, Điều 429, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm d Khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Xuân N. Y bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

Buộc ông Lê Xuân N thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ khoản nợ theo Hợp đồng dịch vụ thấu chi tài khoản thẻ số 76/TC140/2013 ngày 26/9/2013 và Phụ lục hợp đồng số PL01-76/TC-140/2013 ngày 11/10/2013 với số tiền là 1.635.409.959 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ chín ngàn, chín trăm năm mươi chín đồng). Trong đó nợ gốc 800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 106.949.959 đồng, nợ lãi quá hạn là 728.460.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 08/6/2018 ông Lê Xuân N còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại các hợp đồng hai bên đã ký kết đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Xuân N phải nộp số tiền án phí là 61.062.299 đồng (sáu mươi một triệu không trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm chín mươi chín đồng)

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 28.222.650 (hai mươi tám triệu hai trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm năm mươi) đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo biên lai thu số 0010342 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011302 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TC
- TAND CC tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Q. T;
- TAND Q. T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT (T/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Nhung